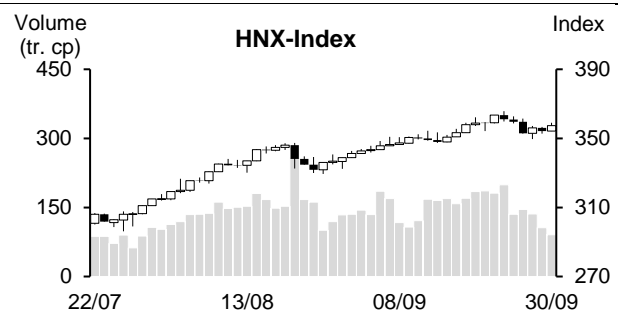
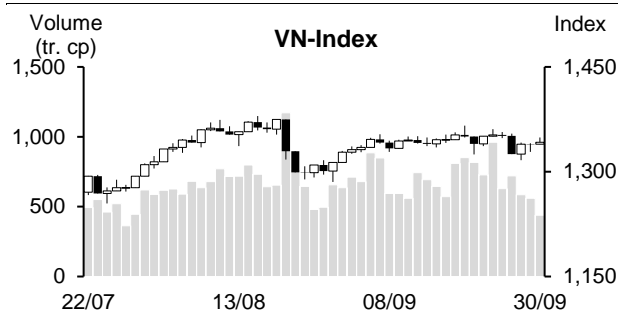


30/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,342.06	0.21%	1,453.76	0.22%	357.33	0.86%
Tổng KLGD (tr. cp)	474.67	-20.14%	133.31	-25.00%	115.32	-17.23%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	438.20	-21.62%	118.79	-30.05%	90.79	-14.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	695.27	-36.97%	157.08	-24.38%	151.43	-40.04%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,963.60	-10.99%	6,918.45	-10.06%	2,531.68	-17.98%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,215.28	-13.18%	5,802.20	-18.28%	1,915.19	-14.87%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,434.46	-32.00%	7,786.25	-25.48%	2,983.76	-35.81%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	225	50%	13	43%	153	44%
Số mã giảm	143	32%	11	37%	77	22%
Số mã đứng giá	79	18%	6	20%	119	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tăng điểm trở lại với biên độ hẹp trong phiên giao dịch cuối cùng của tháng 9. Mặc dù hôm nay là thời điểm chốt NAV của các quỹ, giao dịch chung của toàn thị trường có phần âm ảm với thanh khoản sụt giảm trong 3 phiên liên tiếp. Việc thiếu vắng động lực từ yếu tố dòng tiền đã dẫn đến sự phân hóa ở nhiều cổ phiếu trụ cột. Tuy nhiên, vẫn có một vài nhóm ngành duy trì được sóng tăng khởi sắc trong những phiên giao dịch gần đây như dầu khí, bán lẻ, phân bón, ... Trong khi đó, ở những nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ hơn, sắc xanh đã dần quay trở lại sau những phiên bán tháo mạnh trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch sụt giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền thờ ơ với thị trường. Không những vậy, chỉ số tiếp tục vận động với nền thân hẹp, cùng với chòm MA 5 tới MA100 đang hội tụ và khá phẳng, cho thấy chỉ số ở trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng. Thêm vào đó, các chỉ báo khác cũng cho tín hiệu trái chiều nhau với RSI vẫn giữ được trạng thái hướng lên vùng 51 nhưng MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể vẫn chưa sớm thoát khỏi dải vận động hẹp, với hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm và kháng cự quanh vùng 1,350 – 1,360 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và vượt qua áp lực của MA5, cùng với MA20 đang hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng có thể tiếp diễn, chỉ số có thể thử thách lại vùng đỉnh cũ quanh 365 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn ở trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và quan sát thị trường thận trọng.

Cổ phiếu khuyến nghị: TLG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: IDC, CNG, GEX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TLG	Mua	01/10/21	41.5	41.45	0.0%	46.6	12.4%	40	-3.5%	Tín hiệu ổn định ở vùng hỗ trợ và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	IDC	Quan sát mua	01/10/21	52	61-62	Giá hồi về đỉnh cũ với vol thấp cho khả năng sẽ sớm giảm trở lại -> theo dõi tín hiệu điều chỉnh, nếu giảm với nền nhỏ, vol thấp thì có thể canh mua quanh vùng 48-49
2	CNG	Quan sát mua	01/10/21	36	40-41	Tín hiệu nến Doji giằng co sau phiên tăng mở gap trước đó -> khả năng có thể điều chỉnh trở lại test gap, có thể canh mua quanh vùng 33.5-34.3
3	GEX	Quan sát mua	01/10/21	23.1	26	Nhịp điều chỉnh về cạnh dưới kênh tăng với nền, vol cạn dần + RSI về hỗ trợ -> khả năng có thể sớm tạo đáy, cần nền tăng đóng cửa > 23.7 kèm vol cao trở lại để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	52.9	51.3	3.1%	56	9.2%	49	-4%	
2	PNJ	Mua	27/09/21	98.7	92	7.3%	106.5	15.8%	89	-3%	
3	PLX	Mua	29/09/21	51.60	51.1	1.0%	54	6%	49.8	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lạm phát vẫn ở vùng thấp nhất 5 năm

Báo cáo kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng vừa được công bố cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 giảm hơn 0,6% so với tháng trước.

5 nhóm hàng hóa và dịch vụ ghi nhận chỉ số giá giảm, trong đó giáo dục giảm nhiều nhất, gần 2,9%, do một số địa phương thực hiện miễn, giảm học phí năm học 2021-2022.

Cả quý III, CPI tăng hơn 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số nhóm giao thông tăng mạnh nhất, gần 13,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng, chỉ số giá tăng hơn 1,8% so với kỳ 2020, mức thấp nhất kể từ 2016. Đây là tháng thứ 6 liên tiếp ghi nhận CPI ở trạng thái này.

Theo Tổng cục Thống kê, mức tăng của chỉ số giá 9 tháng chủ yếu do giá xăng dầu trong nước tăng gần 25% so với cùng kỳ 2020, làm CPI chung tăng gần 0,9 điểm phần trăm.

Quy mô trái phiếu doanh nghiệp Việt lần đầu vượt 1 triệu tỷ đồng

Báo cáo gần đây của Chứng khoán TP HCM (HSC) cho biết quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) bằng đồng nội tệ lần đầu vượt 1 triệu tỷ đồng và gần tương xứng với quy mô của thị trường trái phiếu Chính phủ. Với con số này, quy mô thị trường TPDN hiện lớn hơn Philippines và Indonesia, nhưng vẫn xếp sau Thái Lan và Malaysia.

Nếu thị trường tiếp tục tăng 30% hàng năm, quy mô TPDN của Việt Nam sẽ vượt qua Thái Lan trong 3 năm tới và đạt đến cấp độ của Malaysia trong vòng 5 năm, công ty chứng khoán nhận định.

FiinPro đánh giá thị trường TPDN Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn mới phát triển. Thị trường sơ cấp chuyên biệt chưa hình thành, các nhà phát hành và trái phiếu của họ chưa được xếp hạng độc lập.

Bên cạnh đó, hình thức phát hành vẫn là phát hành riêng lẻ và người mua trái phiếu lớn nhất vẫn là các ngân hàng và còn thiếu vắng các quỹ hưu trí, quỹ trái phiếu còn ở quy mô khiêm tốn và sự tham gia hạn chế của các định chế tài chính đầu tư khác.

Theo số liệu của Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA), lũy kế 8 tháng đầu năm, có 490 đợt phát hành TPDN trong nước với tổng giá trị lên tới 308.517 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ 2020. Trong đó, 476 đợt phát hành riêng lẻ (296.933 tỷ đồng), 14 đợt chào bán ra công chúng (11.584 tỷ đồng).

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Domesco chốt quyền trả cổ tức 25% bằng tiền năm 2020**

HĐQT Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HoSE: DMC) thông qua 26/10 là ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2020 bằng tiền theo tỷ lệ 25%. Với hơn 34,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự kiến chi gần 87 tỷ đồng để trả cổ tức. Thời gian thực hiện dự kiến là 10/12.

Tỷ lệ cổ tức năm 2021 dự kiến duy trì ở mức 25% bằng tiền. Phương án này dựa trên kỳ vọng doanh thu đạt 1.540 tỷ và lợi nhuận sau thuế ở mức 250 tỷ đồng.

Tuy nhiên dịch bệnh bùng phát từ cuối tháng 4 đã tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm. Doanh thu thuần nửa đầu năm giảm gần 4% xuống gần 654 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 34% về 28%. Theo đó, lợi nhuận sau thuế giảm 39% so với cùng kỳ, còn hơn 66 tỷ đồng. Với kết quả bán niên này, công ty đã thực hiện 42% chỉ tiêu doanh thu thuần và 31% mục tiêu lợi nhuận.

Khải Hoàn Land phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ bảo đảm bởi 42 triệu cổ phiếu KHG

Bất động sản Khải Hoàn Land (HoSE: KHG) công bố Nghị quyết HĐQT duyệt phương án phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ. Doanh nghiệp huy động vốn để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn cho các dự án đầu tư.

Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, lãi suất cố định và được bảo đảm bằng 42 triệu cổ phiếu KHG thuộc sở hữu của các cổ đông công ty.

Nửa đầu năm, công ty bất động sản báo cáo doanh thu đạt 303 tỷ đồng, gấp 7,7 lần cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế 55,6 tỷ đồng, gấp 8 lần.

HFIC đăng ký bán hơn 10 triệu cổ phiếu HCM trước thêm tăng vốn

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP HCM (HFIC) thông báo đăng ký bán 10,47 triệu cổ phiếu Chứng khoán TP HCM (HCM-HOSE). Giao dịch được thực hiện từ 5/10 đến 3/11, phương thức thực hiện có thể khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Mục tiêu để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

Nếu giao dịch thành công, HFIC sẽ giảm sở hữu từ 72,98 triệu đơn vị xuống 62,5 triệu đơn vị, tương đương tỷ lệ sở hữu giảm từ 23,86% xuống 20,43%. Tổ chức này có liên quan đến Thành viên HĐQT Nguyễn Hồng Văn, Thành viên HĐQT Trần Quốc Tú và Thành viên Ban kiểm soát Nguyễn Thị Thu Thanh.

HFIC đăng ký bán cổ phiếu HCM trong bối cảnh công ty chứng khoán đang triển khai kế hoạch chào bán 152,5 triệu cổ phiếu, tỷ lệ phân phối 2:1 cho cổ đông hiện hữu. Ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thực hiện quyền mua là 12/10. Chứng khoán HSC chào bán cổ phiếu với giá 14.000 đồng/cp, số tiền dự thu về 2.135 tỷ đồng để bổ sung cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ (1.495 tỷ đồng), bảo lãnh phát hành chứng khoán (427 tỷ) và tự doanh (213 tỷ đồng).

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	88,000	1.50%	0.10%
MSN	142,600	1.13%	0.04%
VRE	29,100	2.83%	0.04%
DGC	150,900	5.45%	0.03%
PNJ	98,700	5.79%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,600	2.31%	0.28%
THD	228,000	0.31%	0.06%
PVS	28,300	1.43%	0.05%
CSC	72,200	9.89%	0.04%
DTK	13,200	1.54%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	97,200	-1.32%	-0.09%
BID	39,450	-1.13%	-0.04%
HPG	52,900	-0.75%	-0.03%
VIB	35,350	-1.67%	-0.02%
PLX	51,600	-0.77%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	16,500	-2.37%	-0.03%
VNR	38,300	-2.30%	-0.03%
VIT	14,000	-9.09%	-0.02%
VHL	22,000	-9.47%	-0.01%
NET	64,000	-3.76%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	52,900	-0.75%	23,148,500
DCM	26,450	6.87%	10,520,100
PVD	22,800	2.70%	10,232,700
STB	25,700	-0.39%	10,103,000
TCH	17,850	0.28%	9,729,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,600	2.31%	10,300,067
PVS	28,300	1.43%	9,932,789
KLF	4,600	2.22%	3,628,814
BII	17,800	9.88%	3,418,420
ACM	3,500	-5.41%	3,210,429

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	52,900	-0.75%	1,230.7
HSG	46,500	1.31%	451.3
VPB	65,900	-0.15%	450.6
DPM	36,800	3.81%	340.5
VIC	88,000	1.50%	299.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,300	1.43%	279.7
SHB	26,600	2.31%	274.7
THD	228,000	0.31%	130.2
IDC	52,000	0.00%	111.8
IDJ	34,800	0.29%	66.9

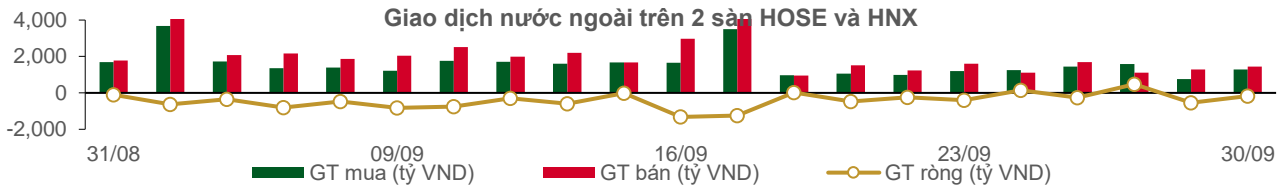
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	6,504,378	669.71
VNM	1,383,800	124.46
EIB	4,446,500	103.65
APH	1,960,600	80.38
HPG	1,415,900	73.92

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	10,211,000	248.13
EVS	5,700,000	171.00
AAV	2,446,000	62.37
DNP	2,775,400	59.12
IDC	613,039	30.64

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.30	1,255.92	33.14	1,434.70	(6.85)	(178.78)
HNX	0.90	21.26	0.50	9.26	0.40	11.99
Tổng 2 sàn	27.19	1,277.18	33.64	1,443.96	(6.45)	(166.79)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	89,600	2,212,200	199.32
HPG	52,900	2,174,000	115.37
VRE	29,100	3,819,500	110.15
VIC	88,000	921,400	81.24
HSG	46,500	1,376,500	64.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	228,000	17,200	3.92
PVI	48,500	58,500	2.82
CEO	10,300	229,600	2.34
VCS	128,900	15,700	2.01
SHB	26,600	60,750	1.62

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	52,900	5,610,000	297.80
VNM	89,600	1,297,900	117.05
VCB	97,200	950,000	92.62
VRE	29,100	2,793,500	80.56
VHM	78,300	936,400	73.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	27,100	74,400	2.04
PVS	28,300	37,250	1.05
VCS	128,900	6,461	0.83
VNR	38,300	17,492	0.67
ACM	3,500	167,900	0.59

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	89,600	914,300	82.27
HSG	46,500	1,357,200	63.39
DCM	26,450	1,384,100	35.75
VRE	29,100	1,026,000	29.59
CTG	30,400	877,000	26.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	228,000	17,200	3.92
PVI	48,500	56,200	2.71
CEO	10,300	219,600	2.24
SHB	26,600	60,750	1.62
MBG	10,500	142,900	1.50

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

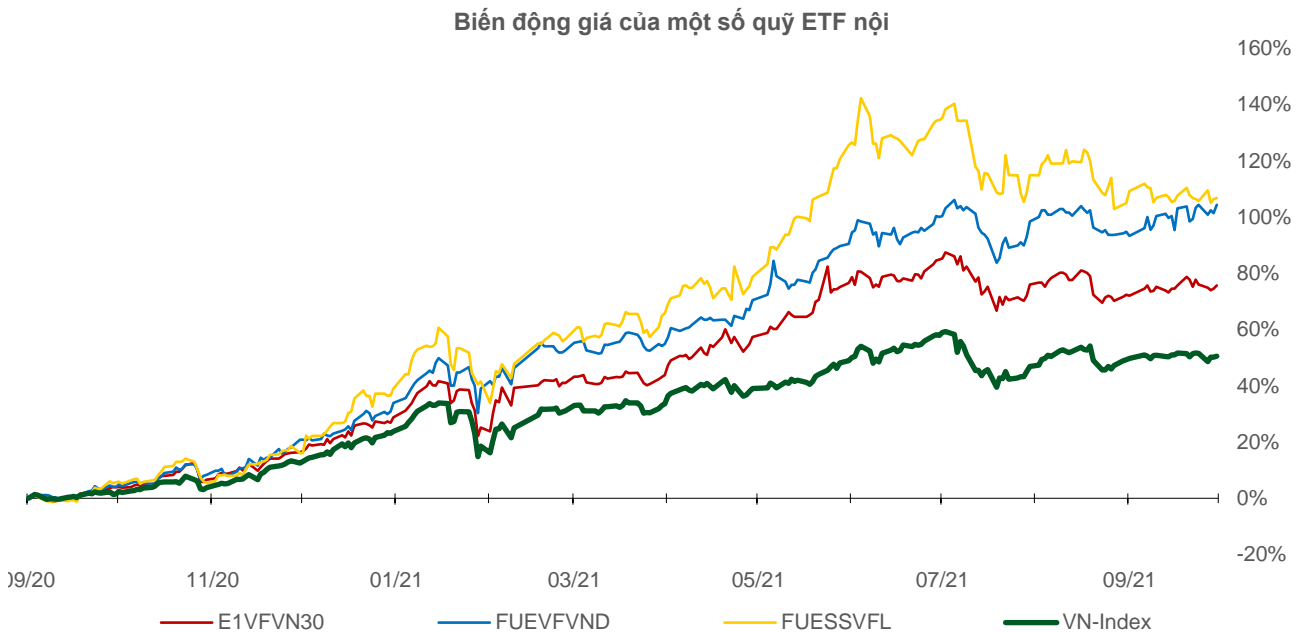
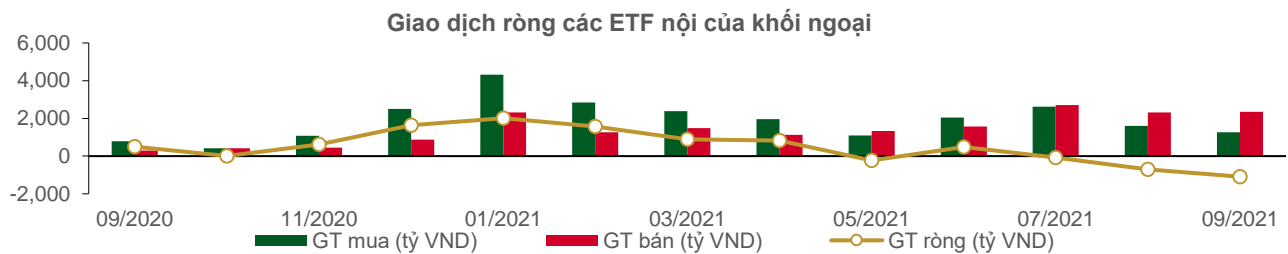
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	52,900	(3,436,000)	(182.43)
VCB	97,200	(799,200)	(77.90)
E1VFN30	24,550	(2,122,700)	(51.96)
HDB	25,400	(1,566,500)	(39.64)
DPM	36,800	(847,900)	(30.70)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	27,100	(62,200)	(1.70)
PVS	28,300	(30,250)	(0.85)
VNR	38,300	(17,292)	(0.67)
PGS	28,500	(18,300)	(0.53)
ACM	3,500	(141,300)	(0.50)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,550	0.6%	2,323,300	56.87
FUEMAV30	17,140	0.2%	118,000	2.01
FUESSV30	18,490	-0.1%	127,700	2.31
FUESSV50	21,300	-0.9%	19,400	0.42
FUESSVFL	20,300	0.2%	102,600	2.06
FUEVFVND	26,250	1.5%	396,500	10.31
FUEVN100	18,350	0.9%	39,800	0.73
Tổng cộng			3,127,300	74.71

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	2.60	54.56	(51.96)
FUEMAV30	1.68	1.92	(0.24)
FUESSV30	0.16	0.21	(0.06)
FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	0.19	1.35	(1.16)
FUEVFVND	6.45	4.32	2.13
FUEVN100	0.62	0.65	(0.04)
Tổng cộng	11.70	63.02	(51.32)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,810	0.3%	430	102	93,000	1,153	(2,657)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,250	-5.1%	3,440	99	93,000	202	(2,048)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,620	0.0%	3,650	67	93,000	1,430	(1,190)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,700	-5.9%	115,570	98	93,000	1,784	(1,916)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,390	0.0%	3,080	102	93,000	684	(1,706)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	420	-4.6%	32,740	63	25,400	0	(420)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	5,790	-1.9%	12,820	102	52,900	1,270	(4,520)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,920	-0.3%	22,650	67	52,900	1,816	(1,104)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,670	-0.4%	109,160	98	52,900	1,095	(1,575)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,150	-2.3%	17,310	88	52,900	764	(1,386)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	470	-2.1%	43,150	63	41,600	0	(470)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,070	0.0%	9,320	111	41,600	377	(1,693)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,100	0.0%	4,590	88	41,600	1,074	(1,026)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,190	-4.8%	240	133	41,600	189	(2,001)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,150	-48.9%	22,110	99	27,850	4	(1,146)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,810	-1.1%	15,320	111	27,850	64	(1,746)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,000	-16.7%	2,550	133	27,850	26	(1,974)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,550	4.6%	5,360	216	142,600	2,878	(1,672)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,610	2.2%	47,200	98	142,600	3,231	(1,379)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	740	7.3%	27,080	63	142,600	6	(734)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	4,100	19.9%	4,330	165	142,600	1,389	(2,711)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	6,910	1.6%	29,630	(192)	127,800	(12)	(6,922)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,520	-1.1%	6,090	99	127,800	1,513	(2,007)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,230	-0.8%	41,270	98	127,800	5,731	(1,499)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,700	16.9%	200	165	127,800	1,717	(2,983)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,570	-0.4%	11,580	111	102,000	466	(2,104)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,200	26.3%	96,470	99	98,700	78	(1,122)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,260	27.0%	190,740	98	98,700	1,166	(1,094)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,500	-11.0%	11,120	165	98,700	1,293	(1,207)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,900	-3.7%	12,890	102	25,700	154	(2,746)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	540	-3.6%	43,340	63	25,700	0	(540)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,360	-2.2%	46,450	111	25,700	35	(1,325)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,330	-1.5%	14,570	71	25,700	44	(1,286)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	18,500	1.1%	9,040	5	49,600	18,609	109	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,470	2.1%	11,410	216	49,600	1,408	(2,062)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,480	1.4%	20,690	111	49,600	111	(1,369)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,930	0.0%	5,220	88	49,600	439	(1,491)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,100	-18.6%	28,290	165	49,600	826	(3,274)	58,000	1.0	14/03/2022
CVHM2107	2,930	-0.3%	39,100	98	78,300	271	(2,659)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,400	0.0%	5,560	88	78,300	58	(1,342)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,950	0.0%	6,330	133	78,300	29	(1,921)	98,650	3.8	10/02/2022
CVIC2104	650	-46.7%	21,560	99	88,000	1	(649)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,540	2.0%	23,840	98	88,000	8	(1,532)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,470	-2.3%	12,570	98	127,900	1,838	(1,632)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	620	-4.6%	23,960	63	127,900	10	(610)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,760	2.9%	3,000	105	89,600	99	(1,661)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,050	-15.3%	1,910	99	89,600	68	(982)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	2,010	0.0%	31,600	67	89,600	1,151	(859)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,600	0.0%	50,050	98	89,600	271	(1,329)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,250	-1.6%	3,370	102	89,600	271	(979)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	970	-7.6%	9,200	63	65,900	6	(964)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,850	0.0%	34,440	111	65,900	744	(2,106)	65,000	5.0	19/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2105	1,370	4.6%	5,590	216	29,100	449	(921)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,070	4.6%	53,200	98	29,100	919	(1,151)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	670	4.7%	10,410	63	29,100	1	(669)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,460	0.0%	17,050	88	29,100	367	(1,093)	28,400	4.0	27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
PET (New)	HOSE	26,800	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD (New)	HOSE	49,600	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	53,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	78,300	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS (New)	UPCOM	51,690	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	27,200	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,900	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	127,800	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	41,600	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,004	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	142,600	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	52,900	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	28,650	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	35,350	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	41,950	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	48,200	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	98,700	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	64,800	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,600	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,300	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	51,700	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,550	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	118,700	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	48,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,900	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,100	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	83,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GVR	HOSE	35,900	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	41,600	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	15,700	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	29,100	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	52,500	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	43,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,200	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	156,400	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VGG	UPCOM	44,341	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,200	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,550	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,600	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,300	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	52,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,100	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	32,100	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	49,950	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	83,916	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	51,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,050	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	97,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	84,100	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	66,400	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,744	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,450	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	48,900	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	80,851	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,950	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912